

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000001	LE HOANG YEN	女	2008-08-30	038308026972	LE 3.11	
2	H82507850200000002	HOANG LE THAO VY	女	2008-06-24	038308029048	LE 3.11	
3	H82507850200000003	NGUYEN THI MINH	女	1989-05-13	040189010545	LE 3.11	
4	H82507850200000004	HOANG THI GAM	女	1989-06-04	040189037463	LE 3.11	
5	H82507850200000005	NGUYEN THI QUE	女	1995-03-16	040195013995	LE 3.11	
6	H82507850200000006	VO MINH HIEN	女	1996-05-25	040196006382	LE 3.11	
7	H82507850200000007	HO THI HAI LY	女	1999-01-08	040199022688	LE 3.11	
8	H82507850200000008	HO NGUYEN HAI NAM	男	2008-07-25	040208012324	LE 3.11	
9	H82507850200000009	DANG BAO TRUNG	男	2008-04-30	040208017849	LE 3.11	
10	H82507850200000010	PHUNG THUY TRANG	女	2002-11-16	040302007486	LE 3.11	
11	H82507850200000011	TRAN THUY HANG	女	2003-12-10	040303015438	LE 3.11	
12	H82507850200000012	HOANG MAI TRUC	女	2007-10-08	040307001629	LE 3.11	
13	H82507850200000013	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2008-01-06	040308000614	LE 3.11	
14	H82507850200000014	CAO NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-06	040308014893	LE 3.11	
15	H82507850200000015	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-09-03	040308021912	LE 3.11	
16	H82507850200000016	CAO NGOC YEN NHI	女	2008-07-25	040308027744	LE 3.11	
17	H82507850200000017	TRAN THANH HANG	女	1999-03-14	042199003884	LE 3.11	
18	H82507850200000018	NGUYEN THI NGOC VINH	女	2004-01-13	042304012859	LE 3.11	
19	H82507850200000019	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-03-25	042305011609	LE 3.11	
20	H82507850200000020	NGUYEN THI NI NI	女	2006-12-05	042306002683	LE 3.11	
21	H82507850200000021	THAI THI TRAN LE	女	1977-11-29	044177001452	LE 3.11	
22	H82507850200000022	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
23	H82507850200000023	DO BINH KHANH NINH	女	2003-10-28	056303000054	LE 3.11	
24	H82507850200000024	VU NGUYET MINH	女	1993-05-30	068193008808	LE 3.11	
25	H82507850200000025	LUONG HOANG MY LINH	女	1994-08-28	068194014210	LE 3.11	
26	H82507850200000026	NGUYEN DUONG ANH HONG	女	1999-02-20	068199010918	LE 3.11	
27	H82507850200000027	KIEU NGOC QUYNH HUONG	女	1998-08-03	079198021625	LE 3.11	
28	H82507850200000028	TRAN NGUYEN HONG LIEN	女	2004-04-28	079304005843	LE 3.11	
29	H82507850200000029	DAO MINH ANH	女	2004-11-02	080304000603	LE 3.11	
30	H82507850200000030	TRAN THI HANG	女	1995-10-01	231195000166	LE 3.11	
31	H82507850200000031	TRAN THI NGOC BICH	女	2000-04-22	037300008689	LE 3.11	
32	H82507850200000032	NGUYEN HOAI PHUONG	男	2005-12-02	E00530538	LE 3.11	
33	H82507850200000033	NONG THI HA	女	2003-09-13	p00128315	LE 3.11	
34	H82507850200000034	NGUYEN DANG HAI	男	2005-03-30	P00135920	LE 3.11	
35	H82507850200000035	NGUYEN THI NGUYEN	女	1993-06-04	P00972701	LE 3.11	
36	H82507850200000036	NGUYEN TIEN MANH	男	2005-01-31	P03231825	LE 3.11	
37	H82507850200000037	BUI NHAT HOANG	男	2006-02-01	P03528728	LE 3.11	
38	H82507850200000038	HOANG GIA BINH	男	2009-07-10	p03899343	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000039	VU THI HUONG GIANG	女	2008-06-18	03708007703	LE 4.12	
2	H82507850200000040	NGUYEN NGOC LONG	男	1992-10-10	037092010837	LE 4.12	
3	H82507850200000041	VU QUOC TOAN	男	1993-09-28	037093010810	LE 4.12	
4	H82507850200000042	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-04-06	037199006641	LE 4.12	
5	H82507850200000043	PHAM DUC MINH	男	2002-09-27	037202002702	LE 4.12	
6	H82507850200000044	TA DINH DINH DUY	男	2008-11-11	037208000403	LE 4.12	
7	H82507850200000045	DO HUYEN THU	女	2009-12-04	037309008320	LE 4.12	
8	H82507850200000046	NGUYEN CONG QUANG	男	1995-10-11	038095015403	LE 4.12	
9	H82507850200000047	PHAM TRONG LINH	男	1996-04-16	038096021690	LE 4.12	
10	H82507850200000048	QUACH CONG TAI	男	1997-09-16	038097000907	LE 4.12	
11	H82507850200000049	TON THI NGAN	女	1995-05-21	038195004061	LE 4.12	
12	H82507850200000050	TRAN THI QUYNH	女	1996-03-16	038196026591	LE 4.12	
13	H82507850200000051	LE THI THUY	女	1999-02-16	038199014024	LE 4.12	
14	H82507850200000052	VU QUOC VIET	男	2007-02-03	038207015799	LE 4.12	
15	H82507850200000053	NGUYEN HUY ANH KIEN	男	2008-01-05	038208015457	LE 4.12	
16	H82507850200000054	NGUYEN HOANG TUNG	男	2008-09-19	038208024124	LE 4.12	
17	H82507850200000055	LE THI DUYEN	女	2000-12-13	038300008948	LE 4.12	
18	H82507850200000056	NGUYEN THI TAM	女	2001-11-21	038301009943	LE 4.12	
19	H82507850200000057	NGUYEN THUY LINH UYEN	女	2003-04-15	038303001623	LE 4.12	
20	H82507850200000058	LE NGOC MAI	女	2003-12-22	038303008100	LE 4.12	
21	H82507850200000059	PHAM THI MEN	女	2003-03-28	038303012923	LE 4.12	
22	H82507850200000060	PHAM THI NHUNG	女	2003-04-05	038303016097	LE 4.12	
23	H82507850200000061	CAO THI THUY	女	2003-12-05	038303020100	LE 4.12	
24	H82507850200000062	DOAN THI LIEN	女	2004-12-01	038304029543	LE 4.12	
25	H82507850200000063	LE NHAT LINH	女	2005-10-03	038305000347	LE 4.12	
26	H82507850200000064	HOANG LINH	女	2006-09-22	038306023292	LE 4.12	
27	H82507850200000065	LE THI THU TRANG	女	2007-11-04	038307024920	LE 4.12	
28	H82507850200000066	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2008-12-29	038308000659	LE 4.12	
29	H82507850200000067	NGUYEN ANH TRUC	女	2008-07-22	038308002725	LE 4.12	
30	H82507850200000068	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 4.12	
31	H82507850200000069	DINH MINH PHUONG	女	2008-01-22	038308005162	LE 4.12	
32	H82507850200000070	NGUYEN THI PHUONG HOA	女	2008-08-31	038308008287	LE 4.12	
33	H82507850200000071	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-06-10	038308015075	LE 4.12	
34	H82507850200000072	TRINH KHANH HUYEN	女	2008-11-09	038308015902	LE 4.12	
35	H82507850200000073	DINH HA MY	女	2008-06-08	038308020760	LE 4.12	
36	H82507850200000074	NGUYEN THUY LINH	女	2008-08-15	038308021604	LE 4.12	
37	H82507850200000075	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-11-04	038308025122	LE 4.12	
38	H82507850200000076	DINH VU HUONG GIANG	女	2008-03-29	038308025865	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000077	VU BICH PHUONG	女	2009-07-24	031309001997	LE 4.14	
2	H82507850200000078	BUI NGUYEN PHUONG VY	女	2009-01-11	031309015556	LE 4.14	
3	H82507850200000079	PHUNG KHANH LINH	女	2009-12-14	031309016623	LE 4.14	
4	H82507850200000080	NGUYEN DUC TRUONG	男	2002-07-17	033202003862	LE 4.14	
5	H82507850200000081	NGUYEN THIEN HA ANH	女	2000-02-24	033300007693	LE 4.14	
6	H82507850200000082	NGO THI HOAI	女	2003-08-22	033303000957	LE 4.14	
7	H82507850200000083	NGUYEN THI TO UYEN	女	2004-09-29	033304003241	LE 4.14	
8	H82507850200000084	DO VAN HA	女	2008-01-30	033308003691	LE 4.14	
9	H82507850200000085	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2008-10-04	033308007890	LE 4.14	
10	H82507850200000086	VU VAN MANH	男	1993-11-26	034093017488	LE 4.14	
11	H82507850200000087	VU VAN LAN	男	1995-10-21	034095004349	LE 4.14	
12	H82507850200000088	NGUYEN VAN TUAN	男	1997-07-28	034097010511	LE 4.14	
13	H82507850200000089	DO THI THU HA	女	1991-11-17	034191002950	LE 4.14	
14	H82507850200000090	NGUYEN THI CHI	女	1992-10-03	034192019669	LE 4.14	
15	H82507850200000091	PHAN THI LY	女	1993-09-12	034193013252	LE 4.14	
16	H82507850200000092	NGUYEN THI THU HA	女	1994-07-26	034194000333	LE 4.14	
17	H82507850200000093	NGUYEN THI HUE	女	1994-01-09	034194014725	LE 4.14	
18	H82507850200000094	PHAM THI PHUONG	女	1997-06-16	034197012636	LE 4.14	
19	H82507850200000095	NGUYEN THI THUY	女	1999-04-22	034199004366	LE 4.14	
20	H82507850200000096	PHAM THI HANH	女	1999-02-25	034199004580	LE 4.14	
21	H82507850200000097	NGUYEN DANG THANH	女	2004-01-16	034204004132	LE 4.14	
22	H82507850200000098	NGUYEN DINH TOAN	男	2004-04-06	034204005369	LE 4.14	
23	H82507850200000099	DOAN THI NGA	女	2002-02-12	034302009465	LE 4.14	
24	H82507850200000100	NGUYEN THI THUY	女	2003-09-06	034303007071	LE 4.14	
25	H82507850200000101	TRAN THI QUYNH DIEM	女	2006-01-27	034306006004	LE 4.14	
26	H82507850200000102	PHAM THU HA	女	2008-04-10	034308008840	LE 4.14	
27	H82507850200000103	NGUYEN THU TRANG	女	2008-10-06	034308012581	LE 4.14	
28	H82507850200000104	PHAM HOAI ANH	女	2008-11-03	034308014522	LE 4.14	
29	H82507850200000105	DO MAI HUONG	女	2008-03-01	034308015547	LE 4.14	
30	H82507850200000106	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-12-22	034309000070	LE 4.14	
31	H82507850200000107	BUI NHU QUYNH	女	2009-10-05	034309015129	LE 4.14	
32	H82507850200000108	TRAN HOANG MINH ANH	女	2009-08-18	0343092008948	LE 4.14	
33	H82507850200000109	NGUYEN HUU THUAT	男	1999-12-17	035099000802	LE 4.14	
34	H82507850200000110	PHAM THI THU NGUYET	女	1995-09-28	035195001270	LE 4.14	
35	H82507850200000111	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-09-10	035195005649	LE 4.14	
36	H82507850200000112	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-11-07	035197000478	LE 4.14	
37	H82507850200000113	NGUYEN THI NGOC	女	1999-01-16	035199003773	LE 4.14	
38	H82507850200000114	TRAN THI LAM GIANG	女	2003-05-17	035303000046	LE 4.14	
39	H82507850200000115	LAI THI KHANH LY	女	2003-10-16	035303000412	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000116	TRINH THI YEN	女	2000-06-05	030300001119	LE 4.16	
2	H82507850200000117	VU THI LAM OANH	女	2001-11-11	030301005911	LE 4.16	
3	H82507850200000118	NGUYEN HAI YEN	女	2004-10-14	030304002818	LE 4.16	
4	H82507850200000119	TRUONG LINH LINH	女	2004-11-15	030304011162	LE 4.16	
5	H82507850200000120	NGUYEN MINH THU	女	2008-07-09	030308003944	LE 4.16	
6	H82507850200000121	DINH CONG HIEU	男	1996-10-28	031096006967	LE 4.16	
7	H82507850200000122	LE THI HAI YEN	女	1989-06-09	031189011259	LE 4.16	
8	H82507850200000123	TRAN MINH HONG	女	1993-04-29	031193005151	LE 4.16	
9	H82507850200000124	BUI THI MAI NHI	女	1996-08-18	031196016601	LE 4.16	
10	H82507850200000125	TRAN MINH QUYET	男	2002-06-19	031202009298	LE 4.16	
11	H82507850200000126	VU DUC SON TUNG	男	2003-06-25	031203000341	LE 4.16	
12	H82507850200000127	BUI DUC THINH	男	2004-08-09	031204002073	LE 4.16	
13	H82507850200000128	NGUYEN QUANG VINH BAO	男	2005-05-23	031205004372	LE 4.16	
14	H82507850200000129	NGUYEN HUU HAI NAM	男	2005-05-12	031205017992	LE 4.16	
15	H82507850200000130	TRAN CONG MINH	男	2006-11-07	031206003058	LE 4.16	
16	H82507850200000131	TRAN HAI ANH	女	2003-06-24	031303003048	LE 4.16	
17	H82507850200000132	VU MINH ANH	女	2004-01-29	031304000168	LE 4.16	
18	H82507850200000133	DANG THI MY DUYEN	女	2005-01-07	031305007738	LE 4.16	
19	H82507850200000134	DANG THAO DAN	女	2006-08-29	031306001932	LE 4.16	
20	H82507850200000135	NGUYEN THI THOM	女	2006-04-08	031306015489	LE 4.16	
21	H82507850200000136	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-05-22	031308006216	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000137	NGUYEN THI HOA	女	1998-04-11	027198005206	LE 5.17	
2	H82507850200000138	NGUYEN THI LAN ANH	女	1999-10-28	027199001591	LE 5.17	
3	H82507850200000139	NGUYEN VAN DUC	男	2002-08-15	027202007590	LE 5.17	
4	H82507850200000140	NGUYEN QUANG NHAT	男	2004-07-12	027204004233	LE 5.17	
5	H82507850200000141	LUU TUAN ANH	男	2006-07-17	027206001334	LE 5.17	
6	H82507850200000142	DUONG VIET CUONG	男	2007-05-02	027207002776	LE 5.17	
7	H82507850200000143	NGUYEN HUU TRUNG	男	2008-08-22	027208006713	LE 5.17	
8	H82507850200000144	TRAN THANH THU	男	2008-08-20	027208013813	LE 5.17	
9	H82507850200000145	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-09-26	027301006172	LE 5.17	
10	H82507850200000146	NGUYEN DAN DIEU LINH	女	2002-01-18	027302000008	LE 5.17	
11	H82507850200000147	NGUYEN THI NHAT LE	女	2002-02-19	027302000680	LE 5.17	
12	H82507850200000148	NGUYEN THI CHUAN	女	2002-03-27	027302001025	LE 5.17	
13	H82507850200000149	NGO THI THU TRANG	女	2002-01-21	027302001487	LE 5.17	
14	H82507850200000150	NGUYEN THI HONG	女	2002-04-27	027302009232	LE 5.17	
15	H82507850200000151	HOANG THI KIM DUNG	女	2003-06-20	027303010212	LE 5.17	
16	H82507850200000152	NGUYEN THI NINH GIANG	女	2004-12-24	027304000234	LE 5.17	
17	H82507850200000153	NGUYEN THI TRANG	女	2004-08-23	027304001102	LE 5.17	
18	H82507850200000154	TON THI NHUNG	女	2004-06-21	027304001381	LE 5.17	
19	H82507850200000155	NGO THI HONG MEN	女	2004-02-06	027304001408	LE 5.17	
20	H82507850200000156	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-03-16	027304002634	LE 5.17	
21	H82507850200000157	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-10-05	027304003343	LE 5.17	
22	H82507850200000158	NGUYEN THU HIEN	女	2004-01-29	027304004040	LE 5.17	
23	H82507850200000159	NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-08-10	027307002475	LE 5.17	
24	H82507850200000160	NGUYEN THU HUYEN	女	2007-04-02	027307003111	LE 5.17	
25	H82507850200000161	NGUYEN THU HOAI	女	2007-08-25	027307003359	LE 5.17	
26	H82507850200000162	TRAN THI CAM CHI	女	2008-07-14	027308000043	LE 5.17	
27	H82507850200000163	LE NGOC LINH	女	2008-01-03	027308000139	LE 5.17	
28	H82507850200000164	NGO QUYNH CHI	女	2008-07-04	027308001632	LE 5.17	
29	H82507850200000165	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-12-06	027308008105	LE 5.17	
30	H82507850200000166	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-08-24	027308008260	LE 5.17	
31	H82507850200000167	NGUYEN THAO NHI	女	2008-12-22	027308009237	LE 5.17	
32	H82507850200000168	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2008-10-10	027308010093	LE 5.17	
33	H82507850200000169	NGUYEN THI MAI DUNG	女	2008-07-22	027308010582	LE 5.17	
34	H82507850200000170	DAO THI HUYEN DIEU	女	2009-04-10	027309000404	LE 5.17	
35	H82507850200000171	PHAM GIA LINH	女	2009-11-29	027309004611	LE 5.17	
36	H82507850200000172	NGUYEN THUY GIA LINH	女	2009-05-24	027309007586	LE 5.17	
37	H82507850200000173	PHAM VAN QUANG	男	1996-09-08	030096008505	LE 5.17	
38	H82507850200000174	PHAM VAN HUNG	男	1997-08-21	030097000778	LE 5.17	
39	H82507850200000175	NGUYEN THI LAM	女	1989-07-17	030189000097	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000176	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2009-06-05	024309013167	LE 5.18	
2	H82507850200000177	DIEM THU HONG	女	2009-01-11	024309015000	LE 5.18	
3	H82507850200000178	DUONG VAN QUANG	男	1999-04-05	025099005114	LE 5.18	
4	H82507850200000179	VY THI YEN HOA	女	1992-08-10	025192013385	LE 5.18	
5	H82507850200000180	NGUYEN THI NGOC OANH	女	1996-06-19	025196001132	LE 5.18	
6	H82507850200000181	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1998-10-07	025198000054	LE 5.18	
7	H82507850200000182	LE MANH CUONG	男	2003-06-13	025203001137	LE 5.18	
8	H82507850200000183	DANG THI DUYEN	女	2001-11-26	025301004877	LE 5.18	
9	H82507850200000184	PHAM THI KHANH LINH	女	2003-06-23	025303010147	LE 5.18	
10	H82507850200000185	NGUYEN SONG NGAN	女	2004-07-02	025304002512	LE 5.18	
11	H82507850200000186	NGUYEN HOAI THU	女	2006-11-23	0253060010253	LE 5.18	
12	H82507850200000187	DO THUY HANG	女	2006-12-22	025306009838	LE 5.18	
13	H82507850200000188	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-06	025308001065	LE 5.18	
14	H82507850200000189	BUI KHANH NGOC	女	2008-10-30	025308003131	LE 5.18	
15	H82507850200000190	DO THANH BINH	女	2008-09-03	025308009298	LE 5.18	
16	H82507850200000191	DO THI THANH MAI	女	2008-10-24	025308010474	LE 5.18	
17	H82507850200000192	QUAT KHANH LINH	女	2008-10-24	025308010964	LE 5.18	
18	H82507850200000193	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-11-18	025308011626	LE 5.18	
19	H82507850200000194	DUONG XUAN TRUONG	男	1991-03-11	026091004532	LE 5.18	
20	H82507850200000195	NGUYEN XUAN THANG	男	1993-10-12	026093008584	LE 5.18	
21	H82507850200000196	NGUYEN THI THU LAN	女	1977-12-25	026177002412	LE 5.18	
22	H82507850200000197	NGUYEN THI DUNG	女	1989-08-20	026189000358	LE 5.18	
23	H82507850200000198	NGUYEN THI KIM	女	1991-08-10	026191013671	LE 5.18	
24	H82507850200000199	HOANG PHUONG THAO	女	1999-08-06	026199001752	LE 5.18	
25	H82507850200000200	TRAN DUC CUONG	男	2006-07-17	026206005382	LE 5.18	
26	H82507850200000201	LE THI NGOC ANH	女	1999-08-06	026299001008	LE 5.18	
27	H82507850200000202	NGUYEN QUYNH MAI	女	2001-09-01	026301006260	LE 5.18	
28	H82507850200000203	TRAN DIEU HOA	女	2002-01-15	026302000158	LE 5.18	
29	H82507850200000204	PHAM THU NGA	女	2003-05-29	026303002361	LE 5.18	
30	H82507850200000205	LE THI THUY ANH	女	2003-11-06	026303002614	LE 5.18	
31	H82507850200000206	NGUYEN THI HANG	女	2004-06-30	026304008659	LE 5.18	
32	H82507850200000207	TRAN MY HANH	女	2006-02-25	026306009028	LE 5.18	
33	H82507850200000208	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-11-09	026307014162	LE 5.18	
34	H82507850200000209	LE THI HONG QUYEN	女	2008-06-09	026308002898	LE 5.18	
35	H82507850200000210	TRAN THI THU HUONG	女	2008-07-15	026308004351	LE 5.18	
36	H82507850200000211	NGUYEN THI LOAN	女	1986-01-17	027186014581	LE 5.18	
37	H82507850200000212	NGUYEN THI LUAN	女	1992-03-02	027192009241	LE 5.18	
38	H82507850200000213	NGUYEN THI HOANG YEN	女	1992-02-15	027192009433	LE 5.18	
39	H82507850200000214	NGUYEN THI HANG	女	1994-12-20	027194003146	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000215	HOANG YEN NHI	女	2007-08-02	024307007633	LE 5.19	
2	H82507850200000216	PHAM THI HUONG	女	2007-11-03	024307014756	LE 5.19	
3	H82507850200000217	TRAN HA PHUONG	女	2008-12-30	024308000594	LE 5.19	
4	H82507850200000218	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-09-10	024308002311	LE 5.19	
5	H82507850200000219	NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-01-02	024308003541	LE 5.19	
6	H82507850200000220	LE NGOC MINH CHAU	女	2008-03-02	024308003564	LE 5.19	
7	H82507850200000221	TRINH THUY LINH	女	2008-02-10	024308003581	LE 5.19	
8	H82507850200000222	GIAP VU MAI DUONG	女	2008-09-07	024308003942	LE 5.19	
9	H82507850200000223	NGUYEN HOANG THUY TRANG	女	2008-03-18	024308004139	LE 5.19	
10	H82507850200000224	DINH THU AN	女	2008-10-18	024308004639	LE 5.19	
11	H82507850200000225	NGUYEN PHAM BAO ANH	女	2008-10-04	024308005336	LE 5.19	
12	H82507850200000226	TA THI HA	女	2008-01-25	024308005577	LE 5.19	
13	H82507850200000227	TRUONG THI CAM TU	女	2008-12-02	024308006249	LE 5.19	
14	H82507850200000228	PHAM THI HUE	女	2008-07-15	024308007663	LE 5.19	
15	H82507850200000229	NGUYEN THI THUONG	女	2008-03-21	024308009797	LE 5.19	
16	H82507850200000230	PHAM DUONG KHANH HUYEN	女	2008-02-10	024308010690	LE 5.19	
17	H82507850200000231	PHAM THANH HAU	女	2008-06-10	024308012193	LE 5.19	
18	H82507850200000232	LE NGOC CAM	女	2008-01-06	024308012681	LE 5.19	
19	H82507850200000233	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2008-04-29	024308014196	LE 5.19	
20	H82507850200000234	DOAN THI NHAT HOA	女	2009-10-22	024309002782	LE 5.19	
21	H82507850200000235	BUI THI NGUYET MAI	女	2009-01-25	024309006797	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000236	NGUYEN LINH HUONG	女	2000-06-14	024300011963	LE 5.20	
2	H82507850200000237	BUI THI MINH THU	女	2001-10-28	024301003122	LE 5.20	
3	H82507850200000238	NGUYEN THI LY	女	2001-02-16	024301003225	LE 5.20	
4	H82507850200000239	PHAM THI HOA	女	2001-12-05	024301008967	LE 5.20	
5	H82507850200000240	HOANG THI GIANG	女	2001-10-07	024301012124	LE 5.20	
6	H82507850200000241	GIAP THI NGOC BICH	女	2002-03-18	024302012877	LE 5.20	
7	H82507850200000242	NGO THU THAO	女	2003-09-06	024303001174	LE 5.20	
8	H82507850200000243	HOANG THI NGA	女	2003-09-10	024303001182	LE 5.20	
9	H82507850200000244	NGUYEN THI THU LOAN	女	2003-01-15	024303003350	LE 5.20	
10	H82507850200000245	BUI NGUYEN VAN ANH	女	2003-04-03	024303003971	LE 5.20	
11	H82507850200000246	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-11-18	024304001012	LE 5.20	
12	H82507850200000247	TRAN PHUONG HUE	女	2004-11-13	024304011163	LE 5.20	
13	H82507850200000248	VU THI PHUONG THAO	女	2004-08-05	024304013060	LE 5.20	
14	H82507850200000249	VU THI KHANH	女	2005-06-27	024305003986	LE 5.20	
15	H82507850200000250	NGUYEN THU UYEN	女	2005-10-02	024305005994	LE 5.20	
16	H82507850200000251	CHU THI LEN	女	2005-07-26	024305007510	LE 5.20	
17	H82507850200000252	LE KHANH LINH	女	2005-10-29	024305012936	LE 5.20	
18	H82507850200000253	DIEM NGOC ANH	女	2006-07-15	024306000254	LE 5.20	
19	H82507850200000254	NGUYEN THI HONG HANH	女	2006-03-21	024306003517	LE 5.20	
20	H82507850200000255	NGUYEN MAI ANH	女	2007-09-24	024307002731	LE 5.20	
21	H82507850200000256	NGUYEN THI HA MY	女	2007-12-29	024307005963	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000257	NGUYEN THI THANH THAI	女	2001-09-27	022301003405	LE 5.21	
2	H82507850200000258	NGUYEN THI HANH	女	2001-11-10	022301005170	LE 5.21	
3	H82507850200000259	VU THI MAI	女	2001-01-06	022301007066	LE 5.21	
4	H82507850200000260	TO THI ANH TUYET	女	2002-01-25	022302001075	LE 5.21	
5	H82507850200000261	BUI THI HONG NHUNG	女	2002-09-11	022302005539	LE 5.21	
6	H82507850200000262	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-12-08	022303003171	LE 5.21	
7	H82507850200000263	HOANG HOAI PHUONG LINH	女	2004-01-15	022304005287	LE 5.21	
8	H82507850200000264	LE DIEM QUYNH	女	2004-02-22	022304005569	LE 5.21	
9	H82507850200000265	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-04-29	022305002831	LE 5.21	
10	H82507850200000266	DANG KHANH LY	女	2005-05-01	022305003040	LE 5.21	
11	H82507850200000267	LA THUY LAM	女	2005-11-20	022305008743	LE 5.21	
12	H82507850200000268	DAO THI DINH	女	2005-08-06	022305012343	LE 5.21	
13	H82507850200000269	BUI THUY LINH	女	2006-11-20	022306010441	LE 5.21	
14	H82507850200000270	NGUYEN THU TRANG	女	2007-03-27	022307004091	LE 5.21	
15	H82507850200000271	LA NGOC THUY DUONG	女	2008-04-25	022308002021	LE 5.21	
16	H82507850200000272	TRAN BAO NGOC	女	2008-09-05	022308002837	LE 5.21	
17	H82507850200000273	PHAM THI THUONG ANH	女	2008-05-21	022308002915	LE 5.21	
18	H82507850200000274	NGUYEN DUYEN HONG	女	2008-03-23	022308010101	LE 5.21	
19	H82507850200000275	PHAM NGOC MY	女	2008-08-08	022308010824	LE 5.21	
20	H82507850200000276	TRAN ANH THU	女	2008-10-10	022308011786	LE 5.21	
21	H82507850200000277	NGUYEN VAN HIEP	男	1990-01-22	024090020958	LE 5.21	
22	H82507850200000278	HA TUAN MINH	男	1999-10-16	024099000665	LE 5.21	
23	H82507850200000279	HOANG THI MUNG	女	1993-09-07	024193017858	LE 5.21	
24	H82507850200000280	TRAN THU HA	女	1998-09-04	024198005744	LE 5.21	
25	H82507850200000281	NGUYEN VAN TUAN	男	2002-02-06	024202003259	LE 5.21	
26	H82507850200000282	DO MINH DUC	男	2003-10-05	024203006027	LE 5.21	
27	H82507850200000283	HA QUANG VINH	男	2004-01-16	024204006427	LE 5.21	
28	H82507850200000284	LAI QUANG CANH	男	2005-11-24	024205010323	LE 5.21	
29	H82507850200000285	DO TRUNG DUC	男	2006-05-30	024206000924	LE 5.21	
30	H82507850200000286	DO MINH HIEU	男	2008-12-17	024208001486	LE 5.21	
31	H82507850200000287	TRAN TUAN PHONG	男	2008-01-07	024208001798	LE 5.21	
32	H82507850200000288	LUONG CAO QUYEN	男	2008-11-08	024208003274	LE 5.21	
33	H82507850200000289	LAM THI BAC	男	2008-11-11	024208003850	LE 5.21	
34	H82507850200000290	NGUYEN VIET HOANG	男	2008-11-20	024208004998	LE 5.21	
35	H82507850200000291	LE DUC NGUYEN	男	2008-01-06	024208006590	LE 5.21	
36	H82507850200000292	DUONG BINH MINH	男	2008-07-25	024208011246	LE 5.21	
37	H82507850200000293	DOAN PHU MINH TOAN	男	2008-01-13	024208012193	LE 5.21	
38	H82507850200000294	PHAM QUANG DAT	男	2008-09-24	024208013270	LE 5.21	
39	H82507850200000295	NGUYEN VIET TIEN	男	2008-04-04	024208015395	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000296	LUONG LE CHI	女	2003-02-16	020303002751	LR 1.1	
2	H82507850200000297	TRIEU BICH NGOC	女	2003-06-17	020303006986	LR 1.1	
3	H82507850200000298	NGUYEN NGOC TUONG VI	女	2004-09-24	020304000740	LR 1.1	
4	H82507850200000299	DANG THANH LUYEN	女	2006-02-11	020306002243	LR 1.1	
5	H82507850200000300	PHUNG THI THU HUYEN	女	2006-11-01	020306003842	LR 1.1	
6	H82507850200000301	HOANG THI THANH HUYEN	女	2006-02-08	020306004233	LR 1.1	
7	H82507850200000302	NGUYEN TUYET NHI	女	2007-05-12	020307000646	LR 1.1	
8	H82507850200000303	HOANG THI LAN	女	2007-11-16	020307003466	LR 1.1	
9	H82507850200000304	BE BAO NINH	女	2008-11-27	020308000128	LR 1.1	
10	H82507850200000305	LUAN TUONG VY	女	2008-08-18	020308003506	LR 1.1	
11	H82507850200000306	NONG THI ANH TUYET	女	2008-04-30	020308004343	LR 1.1	
12	H82507850200000307	LANG NGOC HA	女	2008-07-02	020308004555	LR 1.1	
13	H82507850200000308	VI THI HUYEN TRANG	女	2008-09-27	020308004568	LR 1.1	
14	H82507850200000309	HOANG NGOC ANH	女	2008-12-07	020308006719	LR 1.1	
15	H82507850200000310	HOANG THI MY DUYEN	女	2008-11-13	020308006961	LR 1.1	
16	H82507850200000311	MAC VAN BINH	男	1993-05-20	022093001433	LR 1.1	
17	H82507850200000312	NGO QUANG NGOC	男	1994-08-22	022094003084	LR 1.1	
18	H82507850200000313	NGUYEN VIET PHU	男	1999-10-06	022099004457	LR 1.1	
19	H82507850200000314	NGUYEN THI THANH HOA	女	1987-09-11	022187002460	LR 1.1	
20	H82507850200000315	VU QUYNH ANH	女	1992-09-17	022192000401	LR 1.1	
21	H82507850200000316	PHAM THI PHUONG NHUNG	女	1992-02-10	022192005458	LR 1.1	
22	H82507850200000317	PHI NGOC ANH	女	1996-06-16	022196001967	LR 1.1	
23	H82507850200000318	NGUYEN THI NHAT HA	女	1997-12-19	022197004244	LR 1.1	
24	H82507850200000319	NGUYEN THI CHAM	女	1998-07-21	022198002966	LR 1.1	
25	H82507850200000320	NGO HUY HOANG	男	2021-03-14	022201000579	LR 1.1	
26	H82507850200000321	NGUYEN TAN DUNG	男	2002-09-24	022202000557	LR 1.1	
27	H82507850200000322	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 1.1	
28	H82507850200000323	VU VUONG NGHI	男	2004-07-19	022204004041	LR 1.1	
29	H82507850200000324	VU THANH BINH	男	2005-09-14	022205012529	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000325	NGO THI NGÀ	女	2003-10-03	019303000747	LR 2.3	
2	H82507850200000326	TRIEU THUY DUONG	女	2003-02-09	019303001409	LR 2.3	
3	H82507850200000327	PHAM KIM CHI	女	2003-11-24	019303001770	LR 2.3	
4	H82507850200000328	LE THI MAI PHUONG	女	2003-09-10	019303002447	LR 2.3	
5	H82507850200000329	NGUYEN TRA MY	女	2003-04-30	019303002529	LR 2.3	
6	H82507850200000330	DOAN THI NGOC ANH	女	2003-01-29	019303003003	LR 2.3	
7	H82507850200000331	TRAN THU HUYEN	女	2003-12-16	019303003918	LR 2.3	
8	H82507850200000332	TRAN THU TRANG	女	2003-12-16	019303003919	LR 2.3	
9	H82507850200000333	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-10-21	019303008965	LR 2.3	
10	H82507850200000334	NGUYEN THU HA	女	2003-08-01	019303009945	LR 2.3	
11	H82507850200000335	DO THI THANH HUYEN	女	2004-02-01	019304000840	LR 2.3	
12	H82507850200000336	VU KHANH PHUONG	女	2004-11-05	019304004427	LR 2.3	
13	H82507850200000337	DUONG THI DAO	女	2004-03-03	019304005245	LR 2.3	
14	H82507850200000338	NGO HOAI THUONG	女	2004-06-29	019304006249	LR 2.3	
15	H82507850200000339	PHAM NGOC LINH	女	2004-08-19	019304006456	LR 2.3	
16	H82507850200000340	TRIEU HUYEN VY	女	2004-03-16	019304007040	LR 2.3	
17	H82507850200000341	BUI THI NGOC HUE	女	2004-01-20	019304010056	LR 2.3	
18	H82507850200000342	NGUYEN THI MAI LAN	女	2005-06-04	019305002212	LR 2.3	
19	H82507850200000343	TRAN NHAT LINH	女	2005-05-02	019305004270	LR 2.3	
20	H82507850200000344	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-10-28	019305004670	LR 2.3	
21	H82507850200000345	VU HOAI MI	女	2006-03-01	019306000747	LR 2.3	
22	H82507850200000346	HOANG THI MINH NGUYET	女	2006-02-16	019306007635	LR 2.3	
23	H82507850200000347	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2007-12-15	019307011362	LR 2.3	
24	H82507850200000348	NGUYEN NGOC HOA	女	2008-06-17	019308001401	LR 2.3	
25	H82507850200000349	TRAN MINH TRANG	女	2008-09-24	019308004079	LR 2.3	
26	H82507850200000350	NGUYEN HUONG TRA	女	2008-05-01	019308005345	LR 2.3	
27	H82507850200000351	BUI PHUONG ANH	女	2008-09-08	019308005414	LR 2.3	
28	H82507850200000352	NGUYEN THAO ANH	女	2008-09-08	019308006447	LR 2.3	
29	H82507850200000353	NGUYEN THI THANH THAO	女	2008-06-03	019308007859	LR 2.3	
30	H82507850200000354	PHAM THUY LINH	女	2008-08-09	019308008517	LR 2.3	
31	H82507850200000355	NGUYEN THAO LINH	女	2009-06-04	019309006528	LR 2.3	
32	H82507850200000356	CHU THI QUYNH	女	1990-02-20	020190001527	LR 2.3	
33	H82507850200000357	TRIEU THI NGOC LAN	女	1991-10-16	020191001800	LR 2.3	
34	H82507850200000358	HOANG THI HUE	女	1998-07-24	020198007977	LR 2.3	
35	H82507850200000359	HOANG HO HAI	男	2007-08-02	020207003050	LR 2.3	
36	H82507850200000360	NONG CHI TOAN	男	2008-06-07	020208003673	LR 2.3	
37	H82507850200000361	DINH HOANG PHUC AN	男	2008-08-23	020208007360	LR 2.3	
38	H82507850200000362	PHUNG THI KIM THUONG	女	2002-03-26	020302000681	LR 2.3	
39	H82507850200000363	LOC NGOC TU	女	2002-08-17	020302007208	LR 2.3	
40	H82507850200000364	DANG THI PHUONG THAO	女	2003-01-26	020303002575	LR 2.3	



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000365	NGUYEN THI THAO LINH	女	2008-05-01	011308002793	LR 2.4	
2	H82507850200000366	PHAM AN BINH	女	2011-05-04	011311005651	LR 2.4	
3	H82507850200000367	NGUYEN KHANH THUY	女	2012-12-09	011312004595	LR 2.4	
4	H82507850200000368	NGUYEN THUY LINH	女	1998-02-13	011980226726	LR 2.4	
5	H82507850200000369	CHANG THI KIM NGAN	女	1994-12-12	012194006389	LR 2.4	
6	H82507850200000370	PHAN THI HUE	女	1998-09-08	012198005713	LR 2.4	
7	H82507850200000371	NUNG THI VAN	女	2002-12-19	012302004245	LR 2.4	
8	H82507850200000372	LE KHANH LINH	女	2002-03-23	012302005119	LR 2.4	
9	H82507850200000373	LO THANH HIEN	女	2003-11-11	012303000605	LR 2.4	
10	H82507850200000374	VO QUE LAM	女	1998-06-30	014198010292	LR 2.4	
11	H82507850200000375	DAO KHANH LINH	女	2008-04-05	014308011408	LR 2.4	
12	H82507850200000376	LE THI KIM OANH	女	1983-08-12	015183006371	LR 2.4	
13	H82507850200000377	LE KHANH HUYEN	女	1997-10-06	015197007375	LR 2.4	
14	H82507850200000378	HA VAN QUYEN	男	2004-10-20	015204004426	LR 2.4	
15	H82507850200000379	TRIEU THI KIM NGAN	女	2006-08-02	015306006115	LR 2.4	
16	H82507850200000380	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 2.4	
17	H82507850200000381	QUACH THI THAI HOA	女	1999-03-16	017199000484	LR 2.4	
18	H82507850200000382	VU QUOC TRUONG	男	2007-10-13	017207009201	LR 2.4	
19	H82507850200000383	BUI THI HANG	女	2001-06-10	017301006727	LR 2.4	
20	H82507850200000384	NGUYEN VAN HIEP	男	1991-03-01	019091014322	LR 2.4	
21	H82507850200000385	DINH QUOC TRUNG	男	1992-09-22	019092011583	LR 2.4	
22	H82507850200000386	TRAN DUC TUAN	男	1994-07-18	019094001133	LR 2.4	
23	H82507850200000387	NGUYEN KHAC PHUC	男	1995-05-27	019095007809	LR 2.4	
24	H82507850200000388	VU BICH NGOC	女	1996-12-26	019196005589	LR 2.4	
25	H82507850200000389	NGUYEN CAM NHUNG	女	1996-10-06	019196007621	LR 2.4	
26	H82507850200000390	NGUYEN BINH DUONG	男	2001-02-28	019201003028	LR 2.4	
27	H82507850200000391	NGUYEN VAN CHIEN	男	2003-07-16	019203001708	LR 2.4	
28	H82507850200000392	VU CHUNG ANH	男	2004-12-22	019204009282	LR 2.4	
29	H82507850200000393	NGUYEN VIET QUAN	男	2005-10-20	019205000949	LR 2.4	
30	H82507850200000394	NGO DUC NGUYEN	男	2006-12-01	019206000899	LR 2.4	
31	H82507850200000395	VU TUAN MINH	男	2008-01-11	019208005292	LR 2.4	
32	H82507850200000396	DANG LE KIM	男	2008-03-12	019208009921	LR 2.4	
33	H82507850200000397	NGUYEN TU NAM	男	2008-01-14	019208012154	LR 2.4	
34	H82507850200000398	NGUYEN THUY TRANG	女	2000-05-15	019300006694	LR 2.4	
35	H82507850200000399	CHU THI PHUONG	女	2000-10-12	019300009867	LR 2.4	
36	H82507850200000400	LOC THI HOAI PHUONG	女	2001-04-09	019301004755	LR 2.4	
37	H82507850200000401	PHAM THI NGOC ANH	女	2002-07-15	019302003045	LR 2.4	
38	H82507850200000402	TRAN DIEU HUE	女	2002-10-30	019302006498	LR 2.4	
39	H82507850200000403	NONG THI LAN ANH	女	2002-10-23	019302006927	LR 2.4	
40	H82507850200000404	NGUYEN THI HUE	女	2002-08-19	019302008485	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000405	DO XUAN HUY	男	1994-10-03	008094003524	LR 2.6	
2	H82507850200000406	TRAN THI TOAN	女	1982-01-03	008182009930	LR 2.6	
3	H82507850200000407	TRAN THI DUNG	女	1992-01-22	008192001703	LR 2.6	
4	H82507850200000408	TRAN THI LAN	女	1996-11-25	008196004961	LR 2.6	
5	H82507850200000409	TRAN VAN THANH	男	2001-01-27	008201005269	LR 2.6	
6	H82507850200000410	NGUYEN GIA BAO	男	2008-09-23	008208004339	LR 2.6	
7	H82507850200000411	HOANG DUY HIEN	男	2008-05-28	008208005846	LR 2.6	
8	H82507850200000412	TRAN ANH DAI	男	2008-12-29	008208008983	LR 2.6	
9	H82507850200000413	SAM THI PHUONG HOA	女	2000-10-08	008300005577	LR 2.6	
10	H82507850200000414	HOANG THI HONG NHUNG	女	2001-11-17	008301004618	LR 2.6	
11	H82507850200000415	DANG THU HIEN	女	2002-06-12	008302001089	LR 2.6	
12	H82507850200000416	NGUYEN THI HOAI LUONG	女	2005-08-22	008305006617	LR 2.6	
13	H82507850200000417	HOANG THI KHUYEN	女	2005-02-02	008305007515	LR 2.6	
14	H82507850200000418	NONG MAI TRANG	女	2006-07-24	008306000021	LR 2.6	
15	H82507850200000419	DOAN NGOC THU TRA	女	2006-07-15	008306003258	LR 2.6	
16	H82507850200000420	VU THI TUYET MAI	女	2006-11-01	008306008414	LR 2.6	
17	H82507850200000421	DANG BAO LY	女	2008-05-16	008308000024	LR 2.6	
18	H82507850200000422	NGUYEN THUY LINH	女	2008-12-29	008308003951	LR 2.6	
19	H82507850200000423	NGUYEN YEN NHI	女	2008-10-02	008308003952	LR 2.6	
20	H82507850200000424	NGUYEN THI TUYET NHI	女	2008-06-06	008308003962	LR 2.6	
21	H82507850200000425	NGUYEN THI MINH AN	女	2008-11-07	008308004180	LR 2.6	
22	H82507850200000426	PHAM THU NGOC	女	2008-03-16	008308004332	LR 2.6	
23	H82507850200000427	LE PHUONG TRINH	女	2008-09-18	008308004702	LR 2.6	
24	H82507850200000428	HOANG TRA MY	女	2008-12-19	008308005965	LR 2.6	
25	H82507850200000429	DAO MINH NGOC	女	2008-11-24	008308006836	LR 2.6	
26	H82507850200000430	DO NGOC ANH	女	2008-08-25	008308007227	LR 2.6	
27	H82507850200000431	VU NGUYEN LINH CHI	女	2008-07-28	008308008395	LR 2.6	
28	H82507850200000432	VU THI THANH TRA	女	2008-03-12	008308008477	LR 2.6	
29	H82507850200000433	BUI MINH ANH	女	2008-10-22	008308008640	LR 2.6	
30	H82507850200000434	LINH THI AN	女	1984-09-02	010184008627	LR 2.6	
31	H82507850200000435	NGUYEN THUY TRANG	女	1997-09-25	010197007948	LR 2.6	
32	H82507850200000436	HOANG VAN KHUYEN	男	2001-05-13	010201005208	LR 2.6	
33	H82507850200000437	VUI THI NHU	女	2006-10-21	010306000165	LR 2.6	
34	H82507850200000438	NGUYEN THI THU UYEN	女	2008-11-19	010308003285	LR 2.6	
35	H82507850200000439	DINH GIA LINH	女	2008-01-13	010308004833	LR 2.6	
36	H82507850200000440	SUNG A HONG	男	2002-09-27	011202003785	LR 2.6	
37	H82507850200000441	NGUYEN GIA HUY	男	2008-09-19	011208001109	LR 2.6	
38	H82507850200000442	NGUYEN TRONG THANG	男	2008-08-30	011208005866	LR 2.6	
39	H82507850200000443	TRUONG HUE CHI	女	2007-12-11	011307008418	LR 2.6	
40	H82507850200000444	PHAM THUY ANH	女	2008-06-10	011308000125	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000445	KIEU NGOC MAI	女	2004-09-05	001304023749	LR 3.7	
2	H82507850200000446	MAI DIEU HUYEN	女	2004-10-13	001304024193	LR 3.7	
3	H82507850200000447	LUU THUY NGOC	女	2004-06-28	001304025919	LR 3.7	
4	H82507850200000448	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-02-12	001304039558	LR 3.7	
5	H82507850200000449	VU CAM LY	女	2004-02-15	001304042611	LR 3.7	
6	H82507850200000450	PHAM LINH CHI	女	2005-02-10	001305007757	LR 3.7	
7	H82507850200000451	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-08-24	001305053082	LR 3.7	
8	H82507850200000452	LE TRAM ANH	女	2006-07-15	001306002253	LR 3.7	
9	H82507850200000453	KIEU THU NGAN	女	2006-12-29	001306033602	LR 3.7	
10	H82507850200000454	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-11-24	001306036402	LR 3.7	
11	H82507850200000455	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2007-04-01	001307088686	LR 3.7	
12	H82507850200000456	HA NGOC PHUONG	女	2008-08-22	001308002247	LR 3.7	
13	H82507850200000457	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-07-01	001308010506	LR 3.7	
14	H82507850200000458	NGUYEN THI KIM HUE	女	2008-10-01	001308012255	LR 3.7	
15	H82507850200000459	VU HONG CAM	女	2008-12-24	001308016877	LR 3.7	
16	H82507850200000460	NGUYEN THI HOANG CUC	女	2008-02-07	001308023557	LR 3.7	
17	H82507850200000461	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2008-05-25	001308027735	LR 3.7	
18	H82507850200000462	VU NGOC KHANH CHI	女	2008-08-14	001308039024	LR 3.7	
19	H82507850200000463	KIEU NHAT ANH	女	2008-08-23	001308040100	LR 3.7	
20	H82507850200000464	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2008-02-09	001308040564	LR 3.7	
21	H82507850200000465	PHAM TRA MY	女	2008-01-10	001308041441	LR 3.7	
22	H82507850200000466	LE THI NGOC	女	2008-10-01	001308041804	LR 3.7	
23	H82507850200000467	DAO PHUONG LINH	女	2008-08-25	001308041837	LR 3.7	
24	H82507850200000468	CAN THUY LINH	女	2008-01-29	001308043010	LR 3.7	
25	H82507850200000469	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-12-06	001308047235	LR 3.7	
26	H82507850200000470	DO PHUONG UYEN	女	2008-06-17	001308048475	LR 3.7	
27	H82507850200000471	NGUYEN HOANG TRA MY	女	2008-12-13	001308052327	LR 3.7	
28	H82507850200000472	PHAM NHU NGOC	女	2009-08-06	001309058948	LR 3.7	
29	H82507850200000473	LOC THI CHAM	女	1993-12-18	002193010279	LR 3.7	
30	H82507850200000474	VU THI VUI	女	1995-08-03	002195003621	LR 3.7	
31	H82507850200000475	NGUYEN PHUONG THAO	女	2000-09-07	002300005336	LR 3.7	
32	H82507850200000476	TRINH NGUYEN MINH NGOC	女	2006-07-22	002306001806	LR 3.7	
33	H82507850200000477	NGUYEN PHUC VAN	女	2009-09-26	002309010117	LR 3.7	
34	H82507850200000478	CHUNG THUY TRANG	女	2004-08-31	004304000193	LR 3.7	
35	H82507850200000479	NONG THI VUI	女	2006-01-28	004306003016	LR 3.7	
36	H82507850200000480	HOANG HONG NHUNG	女	2006-03-21	004306003096	LR 3.7	
37	H82507850200000481	THAO A PAO	男	1995-03-12	006095000407	LR 3.7	
38	H82507850200000482	HOANG THI DINH	女	1990-02-08	006190002786	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000483	NGUYEN QUANG THANH	男	1988-03-23	001088006709	LR 3.8	
2	H82507850200000484	HOANG THI DIEP	女	1983-10-01	001183054176	LR 3.8	
3	H82507850200000485	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1994-04-19	001194007753	LR 3.8	
4	H82507850200000486	NGUYEN THI THU HIEN	女	1995-10-03	001195027728	LR 3.8	
5	H82507850200000487	CHU THI THU NGA	女	1996-09-20	001196008887	LR 3.8	
6	H82507850200000488	DINH THI THU HA	女	1996-04-03	001196011107	LR 3.8	
7	H82507850200000489	VU THI NHAN	女	1996-07-02	001196021368	LR 3.8	
8	H82507850200000490	PHUNG THI PHUONG THAO	女	1997-06-06	001197032199	LR 3.8	
9	H82507850200000491	TRAN THI NGAT	女	1999-01-13	001199016819	LR 3.8	
10	H82507850200000492	HOANG PHUONG ANH	女	1999-08-28	001199021551	LR 3.8	
11	H82507850200000493	NGUYEN KHAC DANG HUY	男	2001-03-21	001201006278	LR 3.8	
12	H82507850200000494	DANG DINH PHAT	男	2003-05-19	001203015364	LR 3.8	
13	H82507850200000495	PHAM LAM TIEN DAT	男	2004-01-13	001204010374	LR 3.8	
14	H82507850200000496	CAN NHU NGUYEN	男	2004-11-05	001204022166	LR 3.8	
15	H82507850200000497	TA QUANG TIEN	男	2005-03-01	001205033521	LR 3.8	
16	H82507850200000498	PHAN ANH HUY	男	2006-05-10	001206018746	LR 3.8	
17	H82507850200000499	NGUYEN MINH HUY	男	2006-02-10	001206037360	LR 3.8	
18	H82507850200000500	AN DUC LONG	男	2006-10-18	001206073378	LR 3.8	
19	H82507850200000501	TA VAN HUNG	男	2006-05-18	001206081964	LR 3.8	
20	H82507850200000502	NGUYEN MINH THAI	男	2006-03-05	001206092394	LR 3.8	
21	H82507850200000503	NGUYEN DUY HOANG MINH	男	2008-10-23	001208029820	LR 3.8	
22	H82507850200000504	PHAM TUAN HUY	男	2008-06-21	001208064000	LR 3.8	
23	H82507850200000505	PHAM MINH VU	男	2009-11-02	001209054019	LR 3.8	
24	H82507850200000506	NGUYEN THI HONG BAY	女	2000-11-21	001300014117	LR 3.8	
25	H82507850200000507	VU THI XUAN MAI	女	2000-10-30	00130004583	LR 3.8	
26	H82507850200000508	PHAN THI MINH PHUONG	女	2001-02-13	001301031386	LR 3.8	
27	H82507850200000509	NGUYEN PHUONG TRA MY	女	2002-10-12	001302004121	LR 3.8	
28	H82507850200000510	NGUYEN THUY HUE	女	2002-12-28	001302021803	LR 3.8	
29	H82507850200000511	NGUYEN HONG NHUNG	女	2002-02-25	001302027796	LR 3.8	
30	H82507850200000512	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-05-07	001303003581	LR 3.8	
31	H82507850200000513	CU ANH DUONG	女	2003-09-01	001303006358	LR 3.8	
32	H82507850200000514	BUI PHUONG THAO	女	2003-04-11	001303006934	LR 3.8	
33	H82507850200000515	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2003-10-25	001303015775	LR 3.8	
34	H82507850200000516	LE HUONG DIU	女	2003-11-19	001303023446	LR 3.8	
35	H82507850200000517	LE MINH TRANG	女	2003-10-02	001303026519	LR 3.8	
36	H82507850200000518	KHUAT VAN VUONG	男	2003-05-31	001303031143	LR 3.8	
37	H82507850200000519	NGUYEN KHANH LY	女	2003-11-07	001303040866	LR 3.8	
38	H82507850200000520	NGUYEN NGOC TUAN	男	1996-12-31	034096015199	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82507850200000521	NGUYEN THUY DUNG	女	2003-06-17	035303004123	IE 4.13	
2	H82507850200000522	PHUNG KHANH LINH	女	2004-12-23	035304000432	IE 4.13	
3	H82507850200000523	NGUYEN THI THAO VAN	女	2004-08-27	035304007870	IE 4.13	
4	H82507850200000524	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-10-16	035305001737	IE 4.13	
5	H82507850200000525	TRAN MINH THU	女	2005-11-15	035305009420	IE 4.13	
6	H82507850200000526	NGUYEN TRA MY	女	2006-10-19	035306008081	IE 4.13	
7	H82507850200000527	TRAN KHAC HUYEN TRAM	女	2007-10-01	035307001694	IE 4.13	
8	H82507850200000528	LUU PHUONG ANH	女	2008-12-24	035308000162	IE 4.13	
9	H82507850200000529	NGUYEN VAN NGUYEN	男	1988-01-23	036088009427	IE 4.13	
10	H82507850200000530	NGUYEN NGOC ANH	男	1998-01-03	036098016601	IE 4.13	
11	H82507850200000531	PHAN VAN TIEN	男	1999-06-02	036099017538	IE 4.13	
12	H82507850200000532	TRUONG THI THU THUY	女	1987-05-27	036187000252	IE 4.13	
13	H82507850200000533	TRUONG THI NGUYEN	女	1987-01-26	036187000616	IE 4.13	
14	H82507850200000534	VU THI NGOC	女	1990-10-12	036190007304	IE 4.13	
15	H82507850200000535	TRAN THI HONG	女	1991-11-26	036191022848	IE 4.13	
16	H82507850200000536	MAI THANH THANH	女	1995-03-12	036195001172	IE 4.13	
17	H82507850200000537	PHAM THI NGOC HA	女	1995-02-14	036195017302	IE 4.13	
18	H82507850200000538	BUI THI THANH YEN	女	1995-07-03	036195017475	IE 4.13	
19	H82507850200000539	NGUYEN THI THEM	女	1996-12-07	036196010690	IE 4.13	
20	H82507850200000540	BUI THI THANH TAM	女	1998-04-26	036198003213	IE 4.13	
21	H82507850200000541	NGUYEN THI KIEU DIEM	女	1999-07-26	036199001228	IE 4.13	
22	H82507850200000542	VU THI LAN ANH	女	1999-09-09	036199002593	IE 4.13	
23	H82507850200000543	NGO NGOC HOANG	男	2000-12-16	036200001461	IE 4.13	
24	H82507850200000544	TRAN VAN CHU	男	2004-10-06	036204000557	IE 4.13	
25	H82507850200000545	TRAN MINH QUAN	男	2006-09-10	036206023228	IE 4.13	
26	H82507850200000546	NGUYEN DINH TRUONG	男	2006-05-22	036206028703	IE 4.13	
27	H82507850200000547	PHAN THANH TUNG	男	2006-10-15	036206029980	IE 4.13	
28	H82507850200000548	TRAN HUY DU	男	2007-03-30	036207000596	IE 4.13	
29	H82507850200000549	TRAN DANG VU	男	2007-08-16	036207017725	IE 4.13	
30	H82507850200000550	VU THI ANH	女	2000-11-02	036300000745	IE 4.13	
31	H82507850200000551	VU THI THUY LINH	女	2003-08-12	036303007828	IE 4.13	
32	H82507850200000552	TRAN NGOC KHANH LINH	女	2005-11-29	036305013173	IE 4.13	
33	H82507850200000553	TRAN HANG NGA	女	2006-07-22	036306014319	IE 4.13	
34	H82507850200000554	NGUYEN TRAN HA LINH	女	2008-12-07	036308003857	IE 4.13	
35	H82507850200000555	HOANG THI MINH ANH	女	2008-01-10	036308010059	IE 4.13	
36	H82507850200000556	PHAM TRAN BAO NGOC	女	2008-10-17	036308011932	IE 4.13	
37	H82507850200000557	VU NGOC GIA LINH	女	2008-07-03	036308014548	IE 4.13	
38	H82507850200000558	PHAM THI MINH HANG	女	2008-07-04	036308017942	IE 4.13	
39	H82507850200000559	DOAN HONG ANH	女	2008-08-31	036308067141	IE 4.13	